

四年二班 120-word作業單worksheets (1) 姓名(Name):

hǎibiān seaside ; 海邊

海 邊

shénqì spiritual ; 神氣

神 氣

hé biān riverside ; 河邊

河 邊

chūn lián couplet ; 春聯

春 聯

zuòmèng dreaming ; 做夢

做 夢

mìfēng bee ; 蜜蜂

蜜 蜂

四年二班 120-word作業單worksheets (1) 姓名(Name):

jiǎotàchē bicycle ; 脚踏车

腳 踏 車

xiāzi shrimp ; 虾子

蝦 子

dúshū read or study ; 读书

讀 書

lìqì strength ; 力气

力 氣

bō lí zhū glass marble ; 玻璃珠

玻 璃 珠

gāoxìng happy ; 高兴

高 興